

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012**





Số: 760 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Phạm Hoài Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Văn Khải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.876.192.734.760</b>	<b>2.820.121.046.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>667.668.492.911</b>	<b>528.296.441.594</b>
1. Tiền	111		507.952.142.911	469.057.847.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.716.350.000	59.238.593.649
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>125.835.906.785</b>	<b>51.454.796.054</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		125.835.906.785	51.454.796.054
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.827.294.542.735</b>	<b>1.644.532.908.768</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.352.298.601.174	1.209.080.384.372
2. Trả trước cho người bán	132		47.733.198.034	69.813.584.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	28	27.843.764.671	37.568.995.661
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	272.484.692.839	208.768.519.606
5. Các khoản phải thu khác	135	8	129.008.766.969	130.542.312.836
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.074.480.952)	(11.240.888.672)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>216.039.842.676</b>	<b>561.486.120.699</b>
1. Hàng tồn kho	141		216.442.006.766	561.659.752.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(402.164.090)	(173.632.135)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.353.949.653</b>	<b>34.350.779.050</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.664.326.171	10.097.382.352
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.913.359.493	17.546.835.410
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.776.263.989	6.706.561.288
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>206.519.881.729</b>	<b>130.915.202.073</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>118.247.871.003</b>	<b>113.054.013.390</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.228.311.754	89.171.324.097
- Nguyên giá	222		183.102.657.987	171.217.564.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.874.346.233)	(82.046.240.438)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.466.896.561	18.080.495.283
- Nguyên giá	228		44.811.617.133	29.311.253.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.344.720.572)	(11.230.757.997)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.552.662.688	5.802.194.010
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>88.272.010.726</b>	<b>17.861.188.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	84.134.257.539	14.015.385.976
2. Tài sản dài hạn khác	268		4.137.753.187	3.845.802.707
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.082.712.616.489</b>	<b>2.951.036.248.238</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.979.432.347.183</b>	<b>1.713.420.041.998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.977.656.538.149</b>	<b>1.672.446.788.820</b>
1. Vay ngắn hạn	311	14	645.661.410.045	622.382.121.524
2. Phải trả người bán	312		675.220.287.984	423.708.815.039
3. Người mua trả tiền trước	313		216.239.585.862	234.850.063.214
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	98.072.092.747	64.339.931.475
5. Phải trả người lao động	315		22.492.955.949	109.085.743.349
6. Chi phí phải trả	316		113.821.104.013	57.629.180.447
7. Phải trả nội bộ	317	28	105.076.632.657	66.069.394.754
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		6.475.957.808	16.886.638.003
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.257.296.723	9.468.978.140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12.408.830.825	14.038.851.095
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.733.326.744	32.727.518.742
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.197.056.792	21.259.553.038
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.775.809.034</b>	<b>40.973.253.178</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	7.629.691.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.775.809.034	33.343.562.178
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.054.236.424.078</b>	<b>1.188.584.567.786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>1.051.486.424.078</b>	<b>1.185.834.567.786</b>
1. Vốn điều lệ	411		550.000.000.000	450.480.510.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		397.428.991	(405.349.543)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		473.348.230.602	708.018.642.844
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>49.043.845.228</b>	<b>49.031.638.454</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>3.082.712.616.489</b>	<b>2.951.036.248.238</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	290.313.116.536	48.353.857.373
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	3.757.482,88	2.568.331,21
- Đồng Euro	EUR	124.439,58	257,63
- Yên Nhật	JPY	8.794.020,00	4.435.449,00
- Đô la Singapore	SGD	26.710,58	55.139,21



Dương Dũng Triều  
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu  
Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÀU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.046.023.068.482	4.234.357.404.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.186.614.563	945.824.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	18	4.044.836.453.919	4.233.411.579.841
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.256.323.616.230	3.228.403.894.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		788.512.837.689	1.005.007.684.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	68.562.023.957	79.710.379.595
7. Chi phí tài chính	22	21	61.765.631.054	89.004.673.228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.042.089.049	26.630.852.672
8. Chi phí bán hàng	24		177.162.577.630	177.217.229.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		144.251.509.590	258.983.292.118
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		473.895.143.372	559.512.869.647
11. Thu nhập khác	31	22	32.964.570.070	24.953.488.477
12. Chi phí khác	32	23	24.021.808.846	5.641.298.159
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.942.761.224	19.312.190.318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		482.837.904.596	578.825.059.965
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	98.698.774.931	104.957.592.878
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		384.139.129.665	473.867.467.087
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(137.793.226)	27.807.945
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		384.276.922.891	473.839.659.142



Dương Dũng Triều  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Ngô Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu  
Người lập

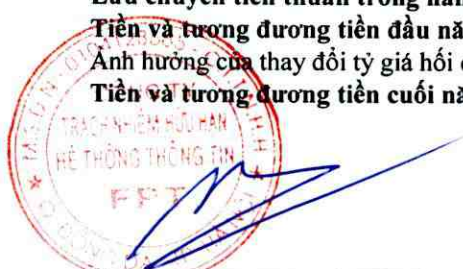
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>482.837.904.596</b>	<b>578.825.059.965</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.853.531.543	33.801.712.897
Các khoản dự phòng	03	(8.937.875.765)	9.950.519.225
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(711.346.244)	3.163.116.130
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		802.778.534	(405.349.543)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(42.655.015.017)	(46.477.544.422)
Chi phí lãi vay	06	36.042.089.049	26.630.852.672
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>503.232.066.696</b>	<b>605.488.366.924</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(172.130.536.678)	(505.388.430.167)
Thay đổi hàng tồn kho	10	345.217.746.068	(321.704.281.797)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	249.471.201.975	360.021.948.482
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(73.678.461.030)	7.437.936.482
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.314.445.713)	(26.379.840.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(95.783.017.059)	(89.548.873.309)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(46.952.035.787)	(49.880.480.963)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>673.062.518.472</b>	<b>(19.953.654.595)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.549.472.731)	(48.912.690.124)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364.757.624	476.034.328
3. Tiền chi cho vay	23	(74.910.853.878)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	565.666.670
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.466.748.916	34.170.647.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(77.628.820.069)</b>	<b>(13.700.342.047)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	250.990.000
2. Tiền nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		150.000.000	-
3. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(110.700.000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.969.521.893.351	1.774.651.241.011
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.944.096.834.697)	(1.660.861.606.448)
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(481.000.152.844)	(22.521.840.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(455.425.094.190)</b>	<b>91.408.084.063</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>140.008.604.213</b>	<b>57.754.087.421</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>528.296.441.594</b>	<b>469.538.292.621</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(636.552.896)	1.004.061.552
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>667.668.492.911</b>	<b>528.296.441.594</b>



**Dương Dũng Triều**  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

**Ngô Thị Minh Huệ**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hậu**  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 01 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 13 công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.353 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.432 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2012</b> <b>(số năm)</b>
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.465.843.709	1.208.719.753
Tiền gửi ngân hàng	506.486.299.202	467.849.128.192
Các khoản tương đương tiền	159.716.350.000	59.238.593.649
	<b><u>667.668.492.911</u></b>	<b><u>528.296.441.594</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	125.835.906.785	51.454.796.054
	<b><u>125.835.906.785</u></b>	<b><u>51.454.796.054</u></b>

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.302.986.970.885	1.279.518.037.795
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.030.502.278.046)	(1.070.749.518.189)
	<b><u>272.484.692.839</u></b>	<b><u>208.768.519.606</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	120.017.650.850	117.681.050.907
Phải thu khác	8.991.116.119	12.861.261.929
	<b><u>129.008.766.969</u></b>	<b><u>130.542.312.836</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	7.909.148.189	33.792.631.821
Công cụ, dụng cụ	108.503.983	1.552.665
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.444.538.876	382.160.409.393
Hàng hóa	102.280.415.748	143.427.017.875
Hàng gửi bán	3.699.399.970	2.278.141.080
<b>Cộng</b>	<b><u>216.442.006.766</u></b>	<b><u>561.659.752.834</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(402.164.090)	(173.632.135)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>216.039.842.676</u></b>	<b><u>561.486.120.699</u></b>

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	103.758.645.991	8.508.624.374	58.080.715.330	869.578.840	171.217.564.535
Mua trong năm	3.486.577.500	-	7.954.437.351	-	11.441.014.851
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.422.808.013	-	-	-	6.422.808.013
Tăng khác	-	-	624.463	-	624.463
Thanh lý, nhượng bán	(25.188.624)	-	(5.907.894.813)	(10.264.355)	(5.943.347.792)
Giảm khác	-	-	(36.006.083)	-	(36.006.083)
Tại ngày 31/12/2012	113.642.842.880	8.508.624.374	60.091.876.248	859.314.485	183.102.657.987
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	32.514.101.355	4.134.314.999	44.528.245.244	869.578.840	82.046.240.438
Khấu hao trong năm	20.458.591.642	1.236.584.438	7.904.475.495	-	29.599.651.575
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	886.624.929	-	886.624.929
Thanh lý, nhượng bán	(25.188.624)	-	(5.594.690.462)	(10.264.355)	(5.630.143.441)
Giảm khác	-	-	(28.027.268)	-	(28.027.268)
Tại ngày 31/12/2012	52.947.504.373	5.370.899.437	47.696.627.938	859.314.485	106.874.346.233
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2012	60.695.338.507	3.137.724.937	12.395.248.310	-	76.228.311.754
Tại ngày 31/12/2011	71.244.544.636	4.374.309.375	13.552.470.086	-	89.171.324.097

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 29.860 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2011: 28.635 triệu đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	26.066.247.939	3.245.005.341	-	29.311.253.280
Mua trong năm	15.197.949.737	189.796.520	125.759.483	15.513.505.740
Thanh lý	(13.141.887)	-	-	(13.141.887)
Tại ngày 31/12/2012	41.251.055.789	3.434.801.861	125.759.483	44.811.617.133
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	10.108.354.965	1.122.403.032	-	11.230.757.997
Khấu hao trong năm	6.158.424.461	95.226.437	229.070	6.253.879.968
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	873.224.494	-	873.224.494
Thanh lý	(13.141.887)	-	-	(13.141.887)
Tại ngày 31/12/2012	16.253.637.539	2.090.853.963	229.070	18.344.720.572
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2012	24.997.418.250	1.343.947.898	125.530.413	26.466.896.561
Tại ngày 31/12/2011	15.957.892.974	2.122.602.309	-	18.080.495.283

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.015.385.976</b>	<b>13.664.497.423</b>
Tăng trong năm	102.233.290.305	14.778.295.736
Phân bổ vào chi phí	(31.228.299.784)	(14.267.936.248)
Giảm khác	(886.118.958)	(159.470.935)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>84.134.257.539</b>	<b>14.015.385.976</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết		Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2011 VND
			Quyết	Hoạt động chính		
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	18.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	192.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	79.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	14.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	20.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	119.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	16.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	35.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	51.988.780.000	51.988.780.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	1.459.310.000	833.360.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.417.000.000	10.417.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ E-Customs FCS	TP HCM	70%	70%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	350.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	40.000.000.000	-
					<b>597.215.090.000</b>	<b>352.239.140.000</b>

Trong năm, Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT với số vốn góp của Công ty cho công ty con này dự kiến là 40.000.000.000 đồng. Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413041000063 ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Ban quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. VAY NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	645.661.410.045	622.382.121.524
	<b>645.661.410.045</b>	<b>622.382.121.524</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT dưới hình thức tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn. Chi tiết số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng CitiBank	221.471.940.310	390.395.953.884
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	30.746.558.519
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	201.239.609.121
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	74.339.825.736	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.753.611.295	-
Ngân hàng Standard Chartered	269.096.032.704	-
Công ty Cổ Phần FPT	78.000.000.000	-
	<b>645.661.410.045</b>	<b>622.382.121.524</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	44.317.449.555	13.519.827.999
Thuế xuất, nhập khẩu	830.580.731	1.491.832.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.136.900.331	48.221.142.459
Thuế thu nhập cá nhân	1.607.040.904	1.020.244.418
Thuế nhà thầu nước ngoài	180.121.226	86.884.265
	<b>98.072.092.747</b>	<b>64.339.931.475</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	561.873.750	2.651.788.560
Kinh phí công đoàn	3.155.967.938	2.094.209.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.539.455.035	4.722.980.486
	<b>7.257.296.723</b>	<b>9.468.978.140</b>

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	450.480.510.000	(140.290.000)	-	27.740.764.485	304.084.790.116	782.165.774.601
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	473.839.659.142	473.839.659.142
Mua cổ phiếu quỹ	-	(110.700.000)	-	-	-	(110.700.000)
Trích lập các quỹ từ lợi	-	-	-	-	(47.383.965.914)	(47.383.965.914)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.521.840.500)	(22.521.840.500)
Thay đổi khác	-	250.990.000	(405.349.543)	-	-	(154.359.543)
Số dư tại ngày 01/01/2012	450.480.510.000	-	(405.349.543)	27.740.764.485	708.018.642.844	1.185.834.567.786
Tăng vốn trong năm (i)	99.519.490.000	-	-	-	(99.519.490.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	384.276.922.891	384.276.922.891
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	-	(481.000.152.844)	(481.000.152.844)
Trích lập các quỹ từ lợi	-	-	-	-	(38.427.692.289)	(38.427.692.289)
Thay đổi khác (ii)	-	-	802.778.534	-	-	802.778.534
Số dư tại ngày 31/12/2012	550.000.000.000	-	397.428.991	27.740.764.485	473.348.230.602	1.051.486.424.078

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FPT số 38.1-2012/QĐ-FPT HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2012.
- (ii) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2012 với tỷ lệ là 10%.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 01 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 550.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ.

**18. DOANH THU**

	2012 VND	2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.046.023.068.482</b>	<b>4.234.357.404.723</b>
Doanh thu bán hàng	2.920.530.753.015	3.297.562.238.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.125.492.315.467	936.795.165.743
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.186.614.563</b>	<b>945.824.882</b>
Hàng bán bị trả lại	1.186.614.563	945.824.882
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.044.836.453.919</b>	<b>4.233.411.579.841</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn của hàng hóa	2.429.347.612.353	2.617.576.344.387
Giá vốn của dịch vụ	826.936.914.967	610.808.218.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.088.910	19.332.553
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>3.256.323.616.230</b>	<b>3.228.403.894.948</b>

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.634.778.768	35.798.985.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.958.562.213	33.284.149.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.968.682.976	10.627.244.925
	<b>68.562.023.957</b>	<b>79.710.379.595</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	36.042.089.049	26.630.852.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.902.040.567	62.373.820.556
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.821.501.438	-
	<b>61.765.631.054</b>	<b>89.004.673.228</b>

**22. THU NHẬP KHÁC**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	364.757.624	476.034.328
Tiền thưởng và hoa hồng	12.129.277.715	20.418.834.952
Thu nhập khác	20.470.534.731	4.058.619.197
	<b>32.964.570.070</b>	<b>24.953.488.477</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	252.203.905	128.533.110
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	20.742.977.084	2.021.945.244
Chi phí khác	3.026.627.857	3.490.819.805
	<b>24.021.808.846</b>	<b>5.641.298.159</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>482.837.904.596</b>	<b>578.825.059.965</b>
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	106.787.314.337	116.918.046.705
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	269.942.796	287.242.721
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế	(10.869.883.710)	(12.247.696.548)
Ảnh hưởng khác (*)	2.511.401.508	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>98.698.774.931</b>	<b>104.957.592.878</b>

(\*): Ảnh hưởng khác của thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản truy thu Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản thanh tra thuế ngày 14 tháng 8 năm 2012 tại Công ty con - Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.209.444.620.102	2.977.003.363.903
Chi phí nhân công	358.532.702.902	397.963.957.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.853.531.543	33.801.712.897
Chi phí đầu thầu, tiếp khách	45.679.018.577	36.763.379.469
Chi phí trích quỹ Khoa học công nghệ	(23.500.000.000)	34.302.781.795
Chi phí trích lập dự phòng	(9.151.527.770)	10.103.436.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.842.485.190	417.374.522.386
Chi phí khác	58.321.002.389	53.980.908.953
	<b>3.298.021.832.933</b>	<b>3.961.294.063.046</b>

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.668.492.911	528.296.441.594
Đầu tư ngắn hạn	125.835.906.785	51.454.796.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.785.106.862.868	1.581.791.871.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.578.611.262.564</b>	<b>2.161.543.109.158</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	645.661.410.045	622.382.121.524
Phải trả người bán và phải trả khác	784.028.471.959	524.501.190.279
Chi phí phải trả	113.821.104.013	57.629.180.447
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.543.510.986.017</b>	<b>1.204.512.492.250</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật, Đô la Singapore, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	123.912.950.707	267.834.589.422	1.039.305.255.564	964.167.434.566
Euro (EUR)	13.455.276.937	36.557.217.594	555.249.021	-
Yên Nhật (JPY)	31.867.318.924	1.972.150.237	24.351.725	-
Đô la Singapore (SGD)	5.226.956.004	5.622.900.399	6.745.894.545	250.483.178

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ, Đồng Euro, Đồng Yên Nhật và Đồng Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(9.153.923.049)	(6.963.328.451)
Euro (EUR)	129.000.279	365.572.176
Yên Nhật Bản (JPY)	318.429.672	19.721.502
Đô la Singapore	(15.189.385)	53.724.172

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.668.492.911	-	667.668.492.911
Đầu tư ngắn hạn	125.835.906.785	-	125.835.906.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.785.106.862.868	-	1.785.106.862.868
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.578.611.262.564</b>	<b>-</b>	<b>2.578.611.262.564</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	645.661.410.045	-	645.661.410.045
Phải trả người bán và phải trả khác	784.028.471.959	-	784.028.471.959
Chi phí phải trả	113.821.104.013	-	113.821.104.013
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.543.510.986.017</b>	<b>-</b>	<b>1.543.510.986.017</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.035.100.276.547</b>	<b>-</b>	<b>1.035.100.276.547</b>

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.296.441.594	-	528.296.441.594
Đầu tư ngắn hạn	51.454.796.054	-	51.454.796.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.581.791.871.510	-	1.581.791.871.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.161.543.109.158</b>	-	<b>2.161.543.109.158</b>
<b>31/12/2011</b>			
Các khoản vay	622.382.121.524	-	622.382.121.524
Phải trả người bán và phải trả khác	494.501.190.279	30.000.000.000	524.501.190.279
Chi phí phải trả	57.629.180.447	-	57.629.180.447
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.174.512.492.250</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.204.512.492.250</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>987.030.616.908</b>	<b>(30.000.000.000)</b>	<b>957.030.616.908</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	59.072.084.649	34.701.601.713
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	142.702.301.340	94.689.757.576
Sau năm năm	171.665.326.690	15.497.747.100
	<b>373.439.712.679</b>	<b>144.889.106.389</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	15.478.068.845	29.709.421.439
Công ty TNHH Phần mềm FPT	73.481.463.417	53.493.342.966
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	29.383.729.728	59.099.702.993
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần FPT	32.158.174.728	28.328.183.053
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.992.339.128	8.877.732.477
Công ty TNHH Thương mại FPT	155.308.687.936	278.070.553.510
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.830.580.559	3.298.131.728
Kết chuyển lợi nhuận trả Công ty Cổ phần FPT	481.000.152.844	-
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần FPT:	-	20.781.250.000
- Bằng tiền mặt	-	20.781.250.000
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	11.066.486.111	2.636.882.004

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT**101 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần FPT	1.445.138.076	3.620.917
Công ty TNHH Phần mềm FPT	22.972.909.615	30.881.815.340
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	962.674.680	1.802.253.574
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	2.463.042.300	4.842.765.830
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.843.764.671</b>	<b>37.568.995.661</b>
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần FPT	6.820.332.288	3.152.803.336
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.799.019.516	3.743.045.586
Công ty TNHH Thương mại FPT	68.145.974.639	58.114.827.913
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.541.504.500	10.466.500
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	17.769.801.714	1.048.251.419
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.076.632.657</b>	<b>66.069.394.754</b>
<b>Đi vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	78.000.000.000	-

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

**Dương Dũng Triều**  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

**Ngô Thị Minh Huệ**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hậu**  
Người lập